



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

o

sən

mən

biz

o

o

nə

onlar

siz

niyə

hara

kim

nə vaxt

hansı

necə

həqiqətən

əgər

sonra

yox

çünki

lakin

này

Tôi cần cái này

Cái này giá bao nhiêu?

đó
vật

tất cả

hoặc

và

biết

Tôi biết

Tôi không biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

Bu neçəyədir?

Mənə bu lazımdır

bu

və ya

bütün

ki

Bilirəm

bilmək

və

gəlmək

fikirləşmək

Bilmirəm

tapmaq

götürmək

qoymaq

danışmaq

işləmək

qulaq asmaq

kömək etmək

xoşlamaq

vermək

yêu

gọi

chờ đợi

Tôi thích bạn

Tôi không thích cái này

Bạn có yêu tôi không?

Tôi yêu bạn

0

1

2

3

4

5

6

7

8

9

10

11

12

13

gözləmək

zəng etmək

sevmək

Məni sevirsən?

Bu mənim xoşuma gəlmir

Mən səni bəyənirəm

bir

sıfır

Mən səni sevirəm

dörd

üç

iki

yeddi

altı

beş

on

doqquz

səkkiz

on üç

on iki

on bir

14

15

16

17

18

19

20

mới

cũ

ít

nhiều

bao nhiêu?
đại cương

bao nhiêu?
số

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

on altı

on beş

on dörd

on doqquz

on səkkiz

on yeddi

köhnə

yeni

iyirmi

nə qədər?

çoxlu

az

düzgün

səhv

nə qədər?

xoşbəxt

yaxşı

pis

kiçik

uzun

qısa

lớn
to

đó
địa điểm

đây

phải

trái

xinh đẹp

trẻ

già

xin chào

hẹn gặp lại

được

bảo trọng nhé

đừng lo

tất nhiên

chúc ngày tốt lành

chào

bái bai

tạm biệt

xin làm phiền

xin lỗi

cảm ơn bạn

bura

ora

böyük

gözəl

sol

sağ

salam

qoca

cavan

özünə yaxşı bax

yaxşı

görüşənədək

hər vaxtınız xeyir

əlbəttə

narahat olma

xudahafiz

hələlik

salam

təşəkkür edirəm

bağışlayın

üzr istəyirəm

làm ơn

Tôi muốn cái này

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

tuần

tháng

năm

thời gian

ngày tháng

ngày hôm kia

hôm qua

indi

Mən bunu istəyirəm

zəhmət olmasa

gecə

səhər

günortadan sonra

günorta

axşam

səhər tezdən

dəqiqə

saat

gecə yarısı

həftə

gün

saniyə

vaxt

il

ay

dünən

sırağagün

tarix

hôm nay

ngày mai

ngày kia

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

Ngày mai là thứ bảy

cuộc đời

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

trẻ em

birisigün

sabah

bu gün

çərşənbə

çərşənbə axşamı

bazar ertəsi

şənbə

cümə

cümə axşamı

həyat

Sabah şənbədir

bazar günü

sevgi

kişi

qadın

dost

rəfiqə

sevgili

uşaq

seks

öpüş

em bé

con gái
đại cường

con trai
đại cường

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

đúng

ngồi

nằm xuống

đóng

mở
cửa

thua

thắng

oğlan

qız

körpə

ana

papa

mama

oğul

valideynlər

ata

kiçik qardaş

kiçik bacı

qız

durmaq

böyük qardaş

böyük bacı

bağlamaq

uzanmaq

oturmaq

qazanmaq

itirmək

açmaq

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

câu hỏi

công ty

kinh doanh

yandırmaq

yaşamaq

ölmək

yaralamaq

öldürmək

söndürmək

ichmək

izləmək

toxunmaq

görüşmək

yerimək

yemək

izləmək

öpmək

mərcələşmək

soruşmaq

cavab vermək

evlənmək

biznes

şirkət

sual

việc làm

tiền

điện thoại

văn phòng

bác sĩ

bệnh viện

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

màu vàng

chậm

nhanh

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

telefon

pul

iş

xəstəxana

həkim

ofis

prezident

polis

tibb bacısı

qırmızı

qara

ağ

sarı

yaşıl

mavi

gülməli

tez

yavaş

çətin

ədalətli

ədalətsiz

dễ

Cái này khó

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

thẳng

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

zəngin

Bu çətindir

asan

zəif

güclü

kasıb

qürurlu

yorğun

təhlükəsiz

səğlam

xəstə

tox

yüksək

alçaq

qəzəbli

həmişə

hər

düz

artıq

yenə

əslində

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

Tôi muốn nhiều hơn

không có

rất

động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

daha çox

ən çox

daha az

çox

heç bir

Daha çox istəyirəm

inək

donuz

heyvan

qoyun

it

at

ayı

pışik

meymun

kəpənək

ördək

toyuq

hörümçək

balıq

arı

con rắn

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

ngọt

chua

lạ

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

içəri

kənar

ilan

aşağıda

yaxın

uzaq

ön

yanında

yuxarıda

turş

şirin

arxa

bərk

yumşaq

qəribə

dəli

axmaq

şirin

qısa

uzun

məşğul

lo lắng

ngạc nhiên

ngẫu

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

kéo

đẩy

ấn

əla

təəccüblənmiş

narahat

ağıllı

pis

tərbiyəli

baş

isti

soyuq

ağız

saç

burun

əl

göz

qulaq

beyin

ürək

ayaq

basmaq

itələmək

çəkmək

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

nghỉ ngơi

thưởng thức

dọn dẹp

dalaşmaq

tutmaq

vurmaq

oxumaq

qaçmaq

atmaq

saymaq

təmir etmək

yazmaq

almaq

satmaq

kəsmək

xəyal etmək

oxumaq

ödəmək

qeyd etmək

oynamaq

yatmaq

təmizləmək

həzz almaq

dincəlmək

trường học

nhà ở

cửa

chồng

vợ

đám cưới

người

xe hơi

nhà

thành phố

số

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

qapı

ev

məktəb

toy

arvad

ər

ev

avtomobil

şəxs

iyirmi bir

rəbəm

şəhər

otuz

iyirmi altı

iyirmi iki

otuz yeddi

otuz üç

otuz bir

qırx dörd

qırx bir

qırx

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

əlli bir

əlli

qırx səkkiz

altmış

əlli doqquz

əlli beş

altmış altı

altmış iki

altmış bir

yetmiş üç

yetmiş bir

yetmiş

səksən bir

səksən

yetmiş yeddi

doxsan

səksən səkkiz

səksən dörd

doxsan doqquz

doxsan beş

doxsan bir

100

1000

10.000

100.000

1.000.000

con chó của tôi

con mèo của bạn

váy của cô ấy

xe của anh ấy

quả bóng của nó

nhà của chúng tôi

đội của bạn

công ty của họ

mọi người

cùng nhau

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

on min

min

yüz

mənim itim

bir milyon

yüz min

onun maşını

onun paltarı

sənin pişiyin

sizin komandanız

bizim evimiz

onun topu

birlikdə

hamı

onların şirkəti

şərəfə

fərq etməz

başqa

xoş gəlmisiniz

raziyam

rahat ol

không phải lo

rễ phải

rễ trái

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

phô mai

sữa

cá

thịt

rau

trái cây

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

đồ uống

nước

sola dön

sağa dön

narahat olma

yumurta

Mənimlə gəl

düz get

balıq

süd

pendir

meyvə

tərəvəz

ət

çörək

yağ

sümük

konfet

şokolad

şəkər

su

içki

tort

nước soda

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

bữa trưa

bữa tối

pizza

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

çay

qəhvə

soda

salat

şərab

pivə

səhər yeməyi

desert

şorba

pizza

şam yeməyi

günorta yeməyi

qatar stansiyası

qatar

avtobus

gəmi

təyyarə

avtobus dayanacağı

motosiklet

velosiped

yük maşını

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

quần áo

giày dép

áo choàng

áo len

áo sơ mi

áo khoác

áo phộc

quần dài

đầm

áo phông

bít tất

áo ngực

quần lót

kính

túi xách

ví tiền

ví

avtomobil dayanacağı

işıqfor

taksi

ayaqqabı

geyim

yol

köynək

sviter

palto

şalvar

kostyum

pencək

corab

futbolka

libas

eynək

tuman

büstqalter

pul kisəsi

qadın pul kisəsi

əl çantası

nhấn

mũ

đồng hồ đeo tay

túi

Bạn tên gì?

Tên của tôi là David

Tôi 22 tuổi

Bạn có khoẻ không?

Bạn có ổn không?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Tôi nhớ bạn

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

qol saati

papaq

üzük

Mənim adım Daviddir

Sənin adın nədir?

cib

Yaxşısan?

Necəsən?

Mənim 22 yaşım var

yaz

Sənin üçün darıxıram

Tualet haradadır?

qış

payız

yay

mart

fevral

yanvar

iyun

may

aprel

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

mua sắm

hóa đơn

chợ

siêu thị

tòa nhà

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

sentyabr

avqust

iyul

dekabr

noyabr

oktyabr

bazar

faktura

alış-veriş

mənzil

bina

supermarket

kilsə

ferma

universitet

idman zalı

bar

restoran

xəritə

tualet

park

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

súng

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

ngôi làng

sức khỏe

dược phẩm

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

cảm lạnh

vết thương

cuộc hẹn

ho

cổ

mông

vai

silah

polis

təcili yardım

şəhəratrafi

ölkə

yanğınsöndürənlər

təbabət

səhlamlıq

kənd

cərrahıyyə

xəstə

bədbəxt hadisə

soyuqdəymə

hərərət

həb

öskürək

təyinat

yara

çiyin

göt

boyun

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

màu sắc

màu cam

màu xám

màu nâu

qol

qıç

diz

kürək

döş

qarın

dodaq

dil

diş

mədə

ayaq barmağı

barmaq

sinir

qaraciyər

ağciyər

rəng

bağırsaq

böyrək

qəhvəyi

boz

narıncı

màu hồng

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

độc

bằng phẳng

tròn

vuông

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bắc

đông

nam

tây

ağır

darıxdırıcı

çəhrayı

ac

tənha

yüngül

dik

kədərli

susuz

kvadrat

yumru

yastı

dərin

geniş

dar

şimal

nəhəng

dayaz

qərb

cənub

şərq

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

tối

sáng

quyến rũ

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

đẹp trai

xấu xí

ngớ ngẩn

thân thiện

tội lỗi

mù

say

ướt

khô

dolu

təmiz

çirkli

ucuz

bahalı

boş

seksual

işıqlı

qaranlıq

səxavətli

cəsarətli

tənbəl

ağılsız

çirkin

yaraşıqlı

kor

günahkar

mehriban

quru

yaş

sərxoş

ấm áp

ồn ào

yên tĩnh

im lặng

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

sakit

səs-küylü

ılıq

vanna otağı

mətbəx

səssiz

bağ

yataq otağı

oturma otağı

zirzəmi

divar

qaraj

dam

pilləkən

tualet

fincan

bıçaq

pəncərə

stəkan

boşqab

stəkan

thùng rác

tô

bộ tivi

bàn
văn phòng

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hồ bơi
vườn

chuông

hàng xóm

thất bại

chọn

bắn

bình chọn

rơi xuống

bảo vệ

televizor

kasa

zibil qutusu

güzgü

yataq

yazı masası

şəkil

divan

duş

stul

masa

saat

qonşu

qapı zəngi

üzgüçülük hovuzu

vurmaq

seçmək

uğursuz olmaq

müdafiə etmək

düşmək

səs vermək

tấn công

trộm

đốt

cứu

hút thuốc

bay

mang theo

khắc nhủ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

đe dọa

chia sẻ

yandırmaq

oğurlamaq

hücum etmək

uçmaq

siqaret çəkmək

xilas etmək

təpikləmək

tüpürmək

daşımaq

ıylmək

nəfəs almaq

dişləmək

gülümsəmək

mahnı oxumaq

ağlamaq

kiçilmək

böyümək

gülmək

paylaşmaq

hədələmək

mübahisə etmək

cho ăn

trốn

cảnh báo

bơi

nhảy

lăn

nâng

đào

sao chép

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

tắm vòi sen

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

sách

xəbərdar etmək

gizlətmək

bəsləmək

yumalanmaq

tullanmaq

üzmək

köçürmək

qazmaq

qaldırmaq

məşq etmək

axtarmaq

çətdirmək

duş qəbul etmək

boyamaq

səyahət etmək

yumaq

kilidləmək

açmaq

kitab

bişirmək

dua etmək

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

tiếng Anh

tiếng Pháp

cây bút

bút chì

3%

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

kết quả

hình vuông

hình tròn

diện tích

ngiên cứu

imtahan

ev tapşırığı

kitabxana

tarix

elm

dərs

fransız dili

ingilis dili

incəsənət

üç faiz

karandaş

qələm

üçüncü

ikinci

birinci

kvadrat

nəticə

dördüncü

tədqiqat

sahə

dairə

bằng cấp

cử nhân

thạc sĩ

$x < y$

$x > y$

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

magistr

bakalavr

dərəcə

stress

x y-dən böyükdür

x y-dən kiçikdir

şöbə

heyət

sığorta

məktub

ünvan

maaş

pilot

detektiv

kapitan

hüquqşünas

müəllim

professor

hakim

köməkçi

katibə

giám đốc

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

tội phạm

người mẫu

nghệ sĩ

số điện thoại

tín hiệu

ứng dụng

trò chuyện

tập tin

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

điện thoại di động

pháp luật

nhà tù

chứng cứ

aşpaz

menecer

direktor

cinayətkar

avtobus sürücüsü

taksi sürücüsü

telefon nömrəsi

rəssam

model

söhbət

tətbiq

signal

e-poçt ünvanı

url

fayl

mobil telefon

e-poçt

veb sayt

dəlil

həbsxana

qanun

tiền phạt

nhân chứng

tòa án

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

máy rút tiền

bể bơi

điện

máy ảnh

đài radio

quà tặng

cái chai

cái túi

chìa khóa

búp bê

thiên thần

məhkəmə

şahid

cərimə

mənəfəət

zərər

imza

kredit kartı

məbləğ

müştəri

üzgüçülük hovuzu

kassa aparatı

şifrə

radio

kamera

elektrik

torba

butulka

hədiyyə

mələk

kukla

açar

lược

kem đánh răng

bàn chải đánh răng

dầu gội

kem thoa

khăn giấy

son môi

truyền hình

rạp chiếu phim

tin tức

ghế
rạp chiếu phim

vé

màn chiếu

âm nhạc

sân khấu

khán giả

hội họa

trò đùa

bài báo

báo chí

tạp chí

diş fırçası

diş pastası

daraq

salfet

krem

şampun

kino

televizor

pomada

bilet

oturacaq

xəbərlər

səhnə

musiqi

ekran

zarafat

rəsm

tamaşaçı

jurnal

qəzet

məqalə

quảng cáo

thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

Trái Đất

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

vũ trụ

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

kül

təbiət

reklam

ay

almaz

od

ulduz

günəş

Yer

sahil

kainat

planet

səhra

meşə

göl

çay

qaya

təpə

ada

dağ

dərə

đại dương

biển

thời tiết

băng

tuyết

bão táp

mưa

gió

thực vật

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

chất khí

kim loại

vàng

bạc

Bạc rẻ hơn vàng

Vàng đắt hơn bạc

ngày lễ

thành viên
người

hava

dəniz

okean

fırtına

qar

buz

bitki

külək

yağış

qızılgül

ot

ağac

metal

qaz

çiçək

Gümüş qızıldan ucuzdur

gümüş

qızıl

üzv

tətil

Qızıl gümüşdən bahadır

khách sạn

bờ biển
cát

khách

sinh nhật

Giáng sinh

Năm Mới

Lễ Phục sinh

chú

cô

bà nội

ông nội

bà ngoại

ông ngoại

tử vong

phần mộ

ly hôn

cô dâu

chú rể

101

105

110

qonaq

çimərlik

otel

Yeni il bayramı

Milad bayramı

ad günü

xala / bibi

dayı / əmi

Pasxa bayramı

nənə

baba

nənə

məzar

ölüm

baba

bəy

gəlin

boşanma

yüz on

yüz beş

yüz bir

151

200

202

206

220

262

300

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

iki yüz iki

iki yüz

yüz əlli bir

iki yüz altmış iki

iki yüz iyirmi

iki yüz altı

üç yüz yeddi

üç yüz üç

üç yüz

dörd yüz

üç yüz yetmiş üç

üç yüz otuz

dörd yüz qırx

dörd yüz səkkiz

dörd yüz dörd

beş yüz beş

beş yüz

dörd yüz səksən dörd

beş yüz doxsan beş

beş yüz əlli

beş yüz doqquz

600

601

606

616

660

700

702

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

con hổ

altı yüz altı

altı yüz bir

altı yüz

yeddi yüz

altı yüz altmış

altı yüz on altı

yeddi yüz iyirmi yeddi

yeddi yüz yeddi

yeddi yüz iki

səkkiz yüz üç

səkkiz yüz

yeddi yüz yetmiş

səkkiz yüz səksən

səkkiz yüz otuz səkkiz

səkkiz yüz səkkiz

doqquz yüz doqquz

doqquz yüz dörd

doqquz yüz

pələng

doqquz yüz doxsan

doqquz yüz qırx doqquz

con chuột

con chuột cống

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

con chim

con gà trống choai

con chim bồ câu

con ngựa

côn trùng

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

thường xuyên

dovşan

siçovul

siçan

fil

eşşək

şir

göyərçin

xoruz

quş

cücü

həşərat

qaz

qarışqa

milçək

ağcaqanad

delfin

köpək balığı

balina

tez-tez

qurbağa

ilbiz

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

trượt băng

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

baxmayaraq

qəflətən

dərhal

qaçış

tennis

gimnastika

buzüstü konkisürmə

qolf

velosiped idmanı

üzgüçülük

basketbol

futbol

Birləşmiş Krallıq

haykinq

dalğıcılıq

İtaliya

İsveçrə

İspaniya

Tailand

Almaniya

Fransa

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

Yaponiya

Rusiya

Sinqapur

Çin

Hindistan

İsrail

Kanada

Meksika

Amerika Birləşmiş Ştatları

Argentina

Braziliya

Çili

Mərakeş

Nigeriya

Cənubi Afrika

Əlcəzair

Keniya

Liviya

Avstraliya

Yeni Zelandiya

Misir

Châu Phi

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

mười lăm phút

nửa tiếng

bốn mươi lăm phút

1:00

2:05

3:10

4:15

5:20

6:25

7:30

8:35

9:40

10:45

11:50

12:55

một giờ sáng

hai giờ chiều

Asiya

Avropa

Afrika

yarım saat

on beş dəqiqə

Amerika

üçə beş dəqiqə işləmiş

saat bir

qırx beş dəqiqə

altıya iyirmi dəqiqə işləmiş

beşə on beş dəqiqə işləmiş

dördə on dəqiqə işləmiş

səkkiz otuz beş

səkkizin yarısı

yeddiyə iyirmi beş dəqiqə
işləmiş

on ikiyə on dəqiqə qalmış

on birə on beş dəqiqə qalmış

ona iyirmi dəqiqə qalmış

günorta saat iki

səhər saat bir

birə beş dəqiqə qalmış

tuần trước

tuần này

tuần sau

năm ngoái

năm nay

năm sau

tháng trước

tháng này

tháng sau

2014-01-01

2003-02-25

1988-04-12

1899-10-13

1907-09-30

2000-12-12

trán

nếp nhăn

cằm

má
cơ thể

râu

lông mi

gələn həftə

bu həftə

keçən həftə

gələn il

bu il

keçən il

gələn ay

bu ay

keçən ay

min doqquz yüz səksən
səkkizinci il on iki aprel

iki min üçüncü il iyirmi beş
fevral

iki min on dördüncü il bir
yanvar

iki mininci il on iki dekabr

min doqquz yüz yeddinci il
otuz sentyabr

min səkkiz yüz doxsan
doqquzuncu il on üç oktyabr

çənə

qırıq

alın

kirpiklər

saqqal

yanaq

lông mày

eo

gáy

lồng ngực

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

cổ tay

móng tay

gót chân

xương sống

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàn quang

tĩnh mạch

động mạch

ənsə

bel

qaş

çeçələ barmaq

baş barmaq

sinə

şəhadət barmağı

orta barmaq

adsız barmaq

daban

dırnaq

bilək

sümük

əzələ

onurğa

fəqərə

qabırğa

skelet

arteriya

vena

sidik kisəsi

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

mộng nước

cay

mặn

sống
tính từ

lược

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

điếc

penis

sperma

uşaqlıq yolu

ədvıyyatlı

şirəli

xaya

qaynadılmış

çiy

duzlu

ciddi

acgöz

utancaq

kar